

PHỤ LỤC
PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM NGHIỆP CHỦ LỰC TẬP TRUNG, BỀN VỮNG GẮN VỚI CHẾ BIẾN,
TIÊU THỤ SẢN PHẨM GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Kế hoạch số 122 /KH-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực trạng năm 2025	Kế hoạch đến năm 2030	Vùng trồng
1	Thông				
-	Diện tích	Ha	156.677,7	155.000-160.000	Đình Lập, Kiên Mộc, Thái Bình, Châu Sơn, Lộc Bình, Xuân Dương, Thống Nhất, Lợi Bắc, Mẫu Sơn, Khuất Xá, Na Dương, Thụy Hùng, Đồng Đăng, Cao Lộc, Công Sơn, Ba Sơn, Chiến Thắng
-	Sản lượng nhựa	Tấn	40.000	90.000	
-	Sản lượng gỗ	m ³	47.500	270.000	
-	Giá trị hàng hóa	Tỷ đồng	1.425	3.100	
2	Hồi				
-	Diện tích	Ha	54.210,3	55.000-56.000	Yên Phúc, Tân Đoàn, Khánh Khê, Diềm He, Tri Lễ, Văn Quan, Thiện Thuật, Bình Gia, Hồng Phong, Tân Văn, Hoa Thám, Thiện Hòa, Thiện Long, Quý Hòa, Bằng Mạc, Hoàng Văn Thụ, Hội Hoan, Công Sơn, Ba sơn, Đồng Đăng, Lộc Bình, Quốc Khánh, Tràng Định, Kiên Mộc, Thống Nhất, Hồng Phong
-	Năng suất	Tạ/ha	6	6	
-	Sản lượng	Tấn	15.000	20.000	
-	Giá trị/ha	Triệu đồng	52	78	
-	Giá trị hàng hóa	Tỷ đồng	1.600	2.000	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực trạng năm 2025	Kế hoạch đến năm 2030	Vùng trồng
3	Keo				
-	Diện tích	Ha	51.451	50.000-55.000	Tuần Sơn, Tân Thành, Vân Nham, Thiện Tân, Đình Lập, Thái Bình, Châu Sơn, Na Sầm, Văn Lãng, Thụy Hùng, Hội Hoan, Nhất Hòa, Vũ Lễ, Tân Tri, Tân Văn, Hoa Thám, Quý Hòa, Thiện Hòa, Thiện Thuật, Thiện Long, Kháng Chiến, Quốc Việt, Nhân Lý, Quan Sơn, Chiến Thắng, Hồng Phong, Kiên Mộc...
-	Sản lượng khai thác	m ³	200.000	240.000	
-	Giá trị hàng hóa	Tỷ đồng	320	384	
4	Quế				
-	Diện tích	Ha	10.834	10.000-15.000	Tân Tiến, Đoàn Kết, Tràng Định, Quốc Khánh, Thất Khê, Quý Hòa, Hoa Thám, Thiện Long, Tân Tri,...
-	Sản lượng	Tấn	1.300	3.000	
-	Giá trị hàng hóa	Tỷ đồng	65	150	
5	Mắc ca				
-	Diện tích	Ha	1.070,5	6.000-8.000	Các xã, phường trên địa bàn tỉnh
-	Năng suất	Tạ/ha	23,56	25	
-	Sản lượng	Tấn	179,84	2.100	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực trạng năm 2025	Kế hoạch đến năm 2030	Vùng trồng
-	Giá trị/ha	Triệu đồng	36,5	50	
-	Giá trị hàng hóa	Tỷ đồng	3,6	140	
6	Na				
-	Diện tích	Ha	4.500	4.500	Tân Thành, Vân Nham, Thiện Tân, Hữu Liên, Cai Kinh, Yên Bình, Chi Lăng, Bằng Mạc, Vạn Linh, Nhân Lý,...
-	Năng suất	Tạ/ha	102,43	105	
-	Sản lượng	Tấn	42.000	45.000	
-	Giá trị/ha	Triệu đồng	400	500	
-	Giá trị hàng hóa	Tỷ đồng	1.500	1.800	
7	Quýt và cây ăn quả có múi				
-	Diện tích	Ha	3.400	3.000	Bắc Sơn, Hung Vũ, Vũ Lăng, Nhất Hòa, Vũ Lễ, Tân Tri, Bình Gia, Tân Văn, Tân Tiên, Thất Khê, Chi Lăng, Kháng Chiến, Cao Lộc, Chiến Thắng, Châu Sơn, Tuấn Sơn, Tân Thành, Thiện Tân, Bằng Mạc, Vạn Linh
-	Năng suất	Tạ/ha	52,19	55	
-	Sản lượng	Tấn	11.650	11.650	
-	Giá trị/ha	Triệu đồng	100	110	
-	Giá trị hàng hóa	Tỷ đồng	210	220	
8	Hồng không hạt Bảo Lâm, hồng Vành Khuyên				

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực trạng năm 2025	Kế hoạch đến năm 2030	Vùng trồng
-	Diện tích	Ha	1.960	2.000	Công Sơn, Cao Lộc, Hoàng Văn Thụ, Na Sầm, Văn Lãng, Thụy Hùng, Hội Hoan, Điềm He, Tân Đoàn và phường Kỳ Lừa,...
-	Năng suất	Tạ/ha	73,53	76	
-	Sản lượng	Tấn	13.830	16.000	
-	Giá trị/ha	Triệu đồng	220	240	
-	Giá trị hàng hóa	Tỷ đồng	400	480	
9	Thạch đen				
-	Diện tích	Ha	389	1.000	Thất Khê, Đoàn Kết, Tân Tiến, Tràng Định, Quốc Khánh, Kháng Chiến, Quốc Việt
-	Năng suất	Tạ/ha	62,47	70	
-	Sản lượng	Tấn	2.430	7.000	
-	Giá trị/ha	Triệu đồng	218,64	250	
-	Giá trị hàng hóa	Tỷ đồng	85	250	
10	Cây dễ lấy hạt				
-	Diện tích	Ha	225	500	Cao Lộc, Thụy Hùng, Chiến Thắng, Tuấn Sơn và Phường Lương Văn Tri,...
-	Năng suất	Tạ/ha	20,25	22	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực trạng năm 2025	Kế hoạch đến năm 2030	Vùng trồng
-	Sản lượng	Tấn	45	270	
-	Giá trị/ha	Triệu đồng	120	140	
-	Giá trị hàng hóa	Tỷ đồng	1,35	8	
11	Cây Dừa				
-	Diện tích	Ha	227	500	Tuần Sơn, Tân Thành, Vân Nham, Thiện Tân, Cai Kinh,...
-	Năng suất	Tạ/ha	86,36	90	
-	Sản lượng	Tấn	1.960	4.500	
-	Giá trị/ha	Triệu đồng	86	100	
-	Giá trị hàng hóa	Tỷ đồng	19,5	50	
12	Cây dược liệu				
-	Diện tích	Ha	960	3.500	Kiên Mộc, Mẫu Sơn, Công Sơn, Xuân Dương, Thống Nhất, Lợi Bác, Lộc Bình, Chiến Thắng, Hưng Vũ, Tân Tri, Khánh Khê, Yên Phúc, Tân Đoàn, Quý Hòa, Thiện Long, Thiện Thuật, Hữu Liên,...
-	Giá trị hàng hóa	Tỷ đồng	50	428	
13	Hoàng Đàn Hữu Liên				
-	Số cây	Cây	10.000	50.000	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực trạng năm 2025	Kế hoạch đến năm 2030	Vùng trồng
-	Giá trị hàng hóa	Tỷ đồng	2	10	Hữu Lũng, Hữu Liên, Tuấn Sơn, Cai Kinh, Đình Lập, Vạn Linh,...
14	Tổng đàn trâu	Con	48.252	48.000-50.000	
15	Tổng đàn bò	Con	27.571	30.000	
16	Tổng đàn lợn	Con	186.680	300.000	Tri Lễ, Yên Phúc, Yên Bình, Thái Bình, Thống Nhất, Nhất Hòa, Vũ Lễ, Vũ Lăng, Vạn Linh, Hoa Thám
17	Tổng đàn gia cầm	Nghìn con	4.537,58	5.500	Nhân Lý, Vạn Linh, Bằng Mạc, Yên Bình, Yên Phúc, Văn Quan, Thất Khê, Tràng Định, Quốc Khánh, Lợi Bác, Mẫu Sơn, Na Dương, Thống Nhất, Nhất Hòa, Tân Tri, Vũ Lễ
18	Tổng đàn dê	Con		45.000	
19	Tổng đàn ngựa	Con	7.008	8.500	
20	Tổng đàn ong mật	Đàn		300-1.000	Chiến Thắng, Vân Nham, Tuấn Sơn, Đồng Đăng, Ba Sơn, Khánh Khê, Nhất Hòa, Lương Văn Tri
21	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	1210	1250	Vũ Lăng, Văn Quan, Điềm He, Khánh Khê, Văn Lăng, Hồng Phong, Quý Hòa, Tràng Định, Khuất Xá
22	Lồng bè	Lồng	513	550	